

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH HIMALAYA
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH HIMALAYA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HIMALAYA INVESTMENT AND DEVELOPMENT TOURISM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110538295

3. Ngày thành lập: 10/11/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

19 Shophouse 24h Tố Hữu, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0914915555

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đấu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm; Trừ đấu giá)	4610

13.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại Nhà nước cấm)	4620
14.	Bán buôn thực phẩm	4632
15.	Bán buôn đồ uống	4633
16.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
17.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
18.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
19.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
20.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
21.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
22.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
23.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662
24.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
25.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	4669
26.	Trồng lúa	0111
27.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
28.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
29.	Trồng cây mía	0114
30.	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào	0115
31.	Trồng cây lấy sợi	0116
32.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
33.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
34.	Trồng cây hàng năm khác	0119
35.	Trồng cây ăn quả	0121
36.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
37.	Trồng cây điều	0123
38.	Trồng cây hồ tiêu	0124
39.	Trồng cây cao su	0125
40.	Trồng cây cà phê	0126
41.	Trồng cây chè	0127
42.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128

43.	Trồng cây lâu năm khác	0129
44.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
45.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
46.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
47.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
48.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
49.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
50.	Khai thác gỗ	0220
51.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
52.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
53.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
54.	Khai thác quặng sắt	0710
55.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh; Trừ hợp báo)	8230(Chính)
56.	Dịch vụ đóng gói (Trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật)	8292
57.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	8299
58.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
59.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
60.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
61.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
62.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
63.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
64.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
65.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
66.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
67.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
68.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
69.	Lập trình máy vi tính	6201
70.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
71.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
72.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311

73.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí, Doanh nghiệp chỉ hoạt động thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, thiết lập mạng xã hội khi có Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép thiết lập mạng xã hội)	6312
74.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (Trừ các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí, v.v...)	6399
75.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư; (Trừ tư vấn tài chính kế toán, pháp luật)	6619
76.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
77.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Trừ hoạt động đấu giá) Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn bất động sản (Trừ tư vấn pháp luật) - Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
78.	Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm hoạt động tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán)	7020
79.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Lập thiết kế quy hoạch xây dựng Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng	7110
80.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
81.	Quảng cáo (Trừ quảng cáo thuốc lá)	7310
82.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)	7320
83.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
84.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ	7490
85.	Cho thuê xe có động cơ	7710
86.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
87.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
88.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (Trừ loại Nhà nước cấm)	0722

89.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
90.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
91.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
92.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
93.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
94.	Sản xuất giày, dép	1520
95.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
96.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
97.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
98.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
99.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
100.	In ấn	1811
101.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812
102.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
103.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
104.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
105.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
106.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
107.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
108.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
109.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
110.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
111.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
112.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
113.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
114.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
115.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
116.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
117.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
118.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022

119.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Không bao gồm kinh doanh bất động sản)	5210
120.	Bốc xếp hàng hóa (Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)	5224
121.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
122.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ hoạt động dịch vụ hàng không và hoa tiêu)	5229
123.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
124.	Cơ sở lưu trú khác	5590
125.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5610
126.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
127.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
128.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Trừ kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)	5630
129.	Hoạt động viễn thông khác (Trừ báo chí; Trừ loại hình Nhà nước cấm)	6190
130.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
131.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
132.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
133.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: - Tư vấn nghề cho người lao động về lựa chọn nghề, trình độ đào tạo, nơi học phù hợp với khả năng và nguyện vọng - Giới thiệu người lao động cần tìm việc làm cho người sử dụng lao động cần tuyển lao động (Trừ hoạt động trung tâm dịch vụ việc làm theo Nghị định số 196/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 quy định về thành lập và hoạt động của trung tâm dịch vụ việc làm)	7810
134.	Cung ứng lao động tạm thời Chi tiết: Doanh nghiệp cho thuê lại lao động	7820
135.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động	7830
136.	Đại lý du lịch	7911
137.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa - Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	7912

138.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
139.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
140.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
141.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
142.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
143.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
144.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
145.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
146.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
147.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
148.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
149.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
150.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
151.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
152.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
153.	Sản xuất điện (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi Nhà nước cho phép)	3511
154.	Truyền tải và phân phối điện Chi tiết: Hoạt động bán lẻ điện	3512
155.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
156.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
157.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
158.	Xây dựng nhà để ở	4101
159.	Xây dựng nhà không để ở	4102
160.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
161.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
162.	Xây dựng công trình điện	4221
163.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
164.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
165.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
166.	Xây dựng công trình thủy	4291
167.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
168.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
169.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
170.	Phá dỡ (Loại trừ hoạt động nổ bom, mìn)	4311

171.	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)	4312
172.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
173.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
174.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
175.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
176.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 36.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 3.600.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN CHIÊM HUY	Hẻm 40 Lương Thế Vinh, Phường Tân Tiến, TP.Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắc, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.836.0 00	18.360.000.000	51,000	0262000098 02	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	1.836.0 00	18.360.000.000	51,000		

2	TRẦN DUY KHÁNH TOÀN	Số 21 Đường 447, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hà Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	720.000	7.200.000.000	20,000	0750920002 78
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	720.000	7.200.000.000	20,000	
3	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	Tổ 7, P. Lương Khánh Thiện, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	324.000	3.240.000.000	9,000	0351910130 26
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	324.000	3.240.000.000	9,000	
4	VŨ THẮNG	Số 34/21/29, Tổ 44, KP3, Phường An Phú Đông, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	720.000	7.200.000.000	20,000	0790930317 17
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	720.000	7.200.000.000	20,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

